

Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại VN: Kiểm định giả thuyết SCP và ES

Phan Thu Hiền

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

phanthuhien@ueh.edu.vn

Phan Thị Mỹ Hạnh

Trường Đại học Tài chính – Marketing

phanmyhanhnt@yahoo.com.vn

Ngày nhận: 17/06/2013
Ngày nhận lại: 20/09/2013
Ngày duyệt đăng: 10/10/2013
Mã số: 06-13-BF-11

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM (NHTM) VN trong giai đoạn 2005- 2012. Nghiên cứu đi sâu vào kiểm định hai giả thuyết SCP và ES để tìm ra các yếu tố tác động mạnh đến tỉ suất lợi nhuận ngân hàng. Kết quả cho thấy không phải thị phần của từng ngân hàng mà chính mức độ tập trung thị trường mới có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua chỉ tiêu ROAA và ROAE. Ngoài ra, quy mô ngân hàng và hình thức sở hữu, tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản, và tỉ lệ lạm phát đều tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM ở VN. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giúp hệ thống NHTM VN phát triển bền vững.

Từ khóa: Nhân tố tác động, cấu trúc thị trường, NHTM, hiệu quả hoạt động, ES, SCP.

Abstract

The research aims at analyzing impacts of factors on performance of Vietnamese commercial banks in the years 2005-2012. Authors test SCP (structure-conduct-performance) and ES (efficient structure) hypotheses for factors affecting return ratios of banks. The results show that it is market concentration instead of market share that has positive effects on bank performance as shown in their ROAA and ROAE. Additionally, bank size, ownership, ratio of deposit to total asset and inflation rate also produce effects on performance of commercial banks in Vietnam. These findings allow authors to offer some measure to support a sustainable development for Vietnamese commercial banks.

Keywords: Influential factors, market structure, commercial banks, business performance, ES, SCP.

1. Giới thiệu

Hệ thống ngân hàng luôn giữ vai trò trọng yếu trong việc ổn định và phát triển kinh tế của một quốc gia. Hoạt động của ngân hàng luôn được xem là huyết mạch của nền kinh tế. Vì vậy, bất kì quốc gia nào cũng cần thiết phải có một hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và lành mạnh giúp nền kinh tế quốc gia phát triển bền vững.

Sau giai đoạn khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu (2007 – 2009), hàng loạt ngân hàng VN sụt giảm lợi nhuận (Hàn Phi & Ngọc Tuyên, 2012) trong khi nợ xấu gia tăng (Thanh Thanh Lan & Bạch Hường, 2013). Điều này đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM cũng như sự ổn định của nền kinh tế. Do đó, phân tích các nhân tố tác động đến lợi nhuận của các NHTM VN trong giai đoạn hiện nay là vấn đề thiết yếu cần được nghiên cứu. Với mục tiêu đó, bài nghiên cứu này sẽ kiểm định hai mô hình SCP (Structure-Conduct-Performance) và mô hình ES (Efficient Structure) để tìm ra các yếu tố tác động mạnh đến lợi nhuận ngân hàng trong giai đoạn hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp hoặc gợi ý chính sách hợp lí giúp hệ thống NHTM VN phát triển bền vững.

2. Mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động

2.1. Giả thuyết SCP và ES

Để phân tích tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của NHTM, các nghiên cứu thực nghiệm thường kiểm định hai giả thuyết trái ngược nhau đó là giả thuyết SCP và ES.

Giả thuyết SCP: Cho rằng có mối quan hệ tương quan dương giữa mức độ tập trung thị trường với hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp. Nhờ lợi ích độc quyền và sự cấu kết giữa các công ty trong ngành, các công ty hoạt động trong thị trường tập trung cao sẽ kiếm được lợi nhuận nhiều hơn các công ty hoạt động ở thị trường ít tập trung (Lloyad-William & cộng sự, 1994). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng đã ủng hộ giả thuyết này (Rose & Fraser, 1976; Heggstad & Mingo, 1977; Spellman, 1981; Rhoades, 1982; Podenda, 1986; Lloyad-William & cộng sự, 1994; Molyneux & Forbes, 1995; Mendes & Rebelo, 2003; Samad, 2005; Bhatti & Hussain, 2010). Trong nghiên cứu của Mendes & Rebelo (2003), Sathye (2005), hệ số mức độ tập trung thị trường (CR - Concentration Ratio) của 4 ngân hàng có thị phần lớn nhất (CR4) được xem là có ý nghĩa trong việc kiểm định mô hình.

Giả thuyết ES: Theo giả thuyết này, mức độ tập trung thị trường không phải là nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Giả thuyết cho rằng lợi nhuận cao hơn mà các công ty lớn hoạt động trong thị trường tập trung có được là nhờ vào lợi thế kinh tế nhờ quy mô và hiệu quả hoạt động ưu việt của các công ty lớn. Những công ty hoạt động hiệu quả cao nhất sẽ dành được thị phần và lợi nhuận kinh tế cao.

Demsetz (1973), McGee (1974), Peltzman (1977), và Brozen (1982) đã ủng hộ giả thuyết ES cho rằng mức độ tập trung thị trường không tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Smirlock & cộng sự (1984), Smirlock (1985), Evanoff & Fortier (1988) đã nghiên cứu dựa trên dữ liệu ngân hàng Mỹ cho thấy hiệu quả hoạt động của một ngân hàng riêng biệt là nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngành ngân hàng ở Mỹ. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng đã ủng hộ giả thuyết này (Maudos, 1998; Sathye, 2005; Samad, 2007).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến tỉ suất lợi nhuận của NHTM, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng (Unbalanced Panel Data) của 28 NHTM VN giai đoạn 2005-2012, trong đó có 4 NHTM thuộc sở hữu nhà nước (Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank), và 24 NHTM cổ phần. Các số liệu liên quan đến từng ngân hàng như ROAA, ROAE, tổng tài sản, tổng vốn huy động, tổng vốn cho vay, được thu thập từ nguồn Bankscope của Fitch IBCA. Trong khi đó loại hình sở hữu và tổng vốn huy động của hệ thống NHTM VN được thu thập từ các báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và chỉ tiêu lạm phát được cung cấp từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Mô hình tác giả sử dụng dựa trên cơ sở nghiên cứu của Molyneux & Forbes (1995), Maudos (1998), Bhatti & Hussain (2010) như sau:

$$\Pi = \beta_0 + \beta_1 CR + \beta_2 MS + \sum \beta_i Z_i \quad (1)$$

Trong đó:

Π : Biến phụ thuộc, đo lường tỉ suất lợi nhuận được xem như hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

CR: Biến độc lập, đo lường mức độ tập trung thị trường, biến này được đo bằng tỉ lệ giữa tổng vốn huy động của 3 hoặc 4 ngân hàng lớn nhất trên tổng vốn huy động của cả hệ thống ngân hàng; hoặc tỉ lệ giữa tổng vốn cho vay của 3 hoặc 4 ngân hàng lớn nhất trên tổng vốn cho vay của cả hệ thống ngân hàng; và tỉ lệ giữa tổng tài sản của 3 hoặc 4 ngân hàng lớn nhất trên tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng.

MS: Biến độc lập cho thấy thị phần của công ty trên thị trường.

Z: Các biến khác được đưa vào mô hình phụ thuộc vào đặc điểm hoặc tính chất riêng biệt của công ty và thị trường nghiên cứu, ví dụ: Quy mô ngân hàng (đo lường bằng tổng tài sản của ngân hàng), rủi ro tín dụng (tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng), rủi ro thanh khoản (tỉ lệ vốn cho vay trên tổng vốn huy động), loại hình sở hữu của ngân hàng (sử dụng biến giả với hai loại hình sở hữu thuộc chính phủ và tư nhân), yếu tố kinh tế vĩ mô (GDP, lạm phát).

Nếu $\beta_1 > 0$ và $\beta_2 = 0$, mô hình ủng hộ giả thuyết SCP.

Nếu $\beta_1 = 0$ và $\beta_2 > 0$, mô hình ủng hộ giả thuyết ES.

Trong bài viết này, mô hình hồi quy được sử dụng để kiểm định hai giả thuyết SCP và ES cho hệ thống NHTM VN:

$$\Pi = \beta_0 + \beta_1 CR + \beta_2 MS + \beta_3 LNASS + \beta_4 DEASS + \beta_5 LOASS + \beta_6 OWNERS + \beta_7 INF \quad (2)$$

Trong đó:

Π : Biến phụ thuộc được dùng để đo lường hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận. Trong nghiên cứu này, Π được đo lường theo ROAA và ROAE.

$\Pi_A = ROAA$ (Return on Average Assets ratio – Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân).

$\Pi_E = ROAE$ (Return on Average Equity Assets ratio – Tỉ suất lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu bình quân).

Như vậy, mô hình (2) có thể được viết lại thành:

$$ROAA = \beta_0 + \beta_1 CR + \beta_2 MS + \beta_3 LNASS + \beta_4 DEASS + \beta_5 LOASS + \beta_6 OWNERS + \beta_7 INF \quad (3)$$

$$ROAE = \beta_0 + \beta_1 CR4DE + \beta_2 MS_i + \beta_3 LNASS_i + \beta_4 DEASS_i + \beta_5 LOASS_i + \beta_6 OWNERS_i + \beta_7 INF \quad (4)$$

CR4DE: Đây là hệ số đo lường mức độ tập trung thị trường của 4 ngân hàng có thị phần lớn nhất (CR4). Đây là chỉ số đo lường cấu trúc thị trường. Trong nghiên cứu này, CR4 được đo lường bằng: $CR4DE = \frac{\text{Tổng vốn huy động của 4 ngân hàng lớn nhất}}{\text{Tổng vốn huy động của các ngân hàng thương mại}}$

Ở đây, 4 ngân hàng có thị phần lớn nhất về vốn huy động so với toàn hệ thống được chọn để tính CR4DE gồm: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn VN (Agribank), NHTM cổ phần Ngoại thương VN (Vietcombank), NHTM cổ phần Công thương VN (Vietinbank), Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (BIDV).

β_1 : Hệ số của CR4DE. Giả định $\beta_1 > 0$ và đóng vai trò quan trọng đối với giả thuyết SCP

MS_i : Thị phần của ngân hàng thứ i. MS được đo lường bằng:

$$MS_i = \frac{\text{Vốn huy động của ngân hàng thứ } i}{\text{Tổng vốn huy động của các ngân hàng thương mại}}$$

β_2 : hệ số của MS_i . Giả định $\beta_2 > 0$ và đóng vai trò quan trọng đối với giả thuyết ES

Bảng 1. Các biến khác trong mô hình

Biến	Mô tả biến	Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm	Tác động dự kiến
LNASS _i	Được đo lường bằng logarit của tổng tài sản của ngân hàng thứ i, đây là biến đo lường quy mô của ngân hàng thứ i.	Bhatti & Hussain (2010)	+
DEASS _i	Tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản của ngân hàng thứ i, đây được xem là chỉ tiêu đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng.	García-Herrero & cộng sự (2009)	+/-
LOASS _i	Tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng thứ i. Tỉ số này được xem như chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng.	Maudos (1998), Sathye (2005)	+
OWNERS _i	Sở hữu của ngân hàng thứ i. Đây là biến giả trong mô hình. Giả định: OWNERS _i = 1: NHTM cổ phần. OWNERS _i = 0: NHTM quốc doanh	Samad (2007); Molyneux & Forbes (1995)	+
INF	Tỉ lệ lạm phát hàng năm	Mirzaei & cộng sự (2013)	-

3. Kết quả và thảo luận

Dựa vào kiểm định Breusch-Pagan và kiểm định Hausman ở Bảng 2, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM - Random Effect Model) phù hợp hơn mô hình hiệu ứng cố định (FEM – Fixed Effect Model) và mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Do đó, trong cả hai mô hình (3) và (4), nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên để xử lý dữ liệu bảng. Theo đó, Bảng 3 và 4 sẽ phản ánh kết quả hồi quy mô hình (3) và (4).

Bảng 2. Kiểm định Breusch-Pagan và kiểm định Hausman

So sánh	Kết quả
OLS và REM	Trị số p cho kiểm định Breusch-Pagan:
	- Đối với ROAA: 0,0000
	- Đối với ROAE: 0,0223
FEM và REM	Trị số p cho kiểm định Hausman
	- Đối với ROAA: 0,8399
	- Đối với ROAE: 0,1964

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. Kết quả hồi quy của mô hình (3) với biến phụ thuộc ROAA

ROAA	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P > z
CR4DE	1,333	0,738	1,81	0,071*
MS	0,481	1,717	0,28	0,779
LNASS	0,071	0,086	0,83	0,408
DEASS	-2,301	0,598	-3,85	0,000***
LOASS	0,233	0,384	0,61	0,545
OWNERS	0,720	0,218	3,31	0,001***
INF	-0,015	0,007	-2,31	0,021**
cons	0,497	1,818	0,27	0,785
Số quan sát	219			
R ²	0,221			

Ghi chú: *** p < 0,01; ** p < 0,05; * p < 0,10

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4. Kết quả hồi quy của mô hình (4) với biến phụ thuộc ROAE

ROAE	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P > z
CR4DE	42,305	10,027	4,22	0,000***
MS	14,557	22,729	0,64	0,522
LNASS	3,687	1,155	3,19	0,001***
DEASS	-1,787	8,401	-0,21	0,832
LOASS	-4,915	5,222	-0,94	0,347
OWNERS	4,683	2,733	1,71	0,087*
INF	-0,169	0,096	-1,76	0,078*
cons	-76,363	24,408	-3,13	0,002***
Số quan sát	219			
R ²	0,235			

Ghi chú: *** p < 0,01; ** p < 0,05; * p < 0,10

Nguồn: Tính toán của tác giả

- Ở mức ý nghĩa 1% và 10% biến CR4DE có hệ số β đều dương trong cả hai mô hình (1,333 trong mô hình (3) và 42,305 trong mô hình (4)). Điều này cho thấy mức độ tập trung của thị trường có ảnh hưởng tích cực đến tỉ suất lợi nhuận ROAA và ROAE của các NHTM. Kết quả này ủng hộ giả thuyết SCP khi cho rằng trong một thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, khi thị phần vốn huy động được nắm giữ chủ yếu bởi một nhóm ngân hàng, hay nói cách khác thị trường trở nên tập trung hơn thì các ngân hàng có thể thu được nhiều lợi nhuận hơn, thu được lãi suất cho vay cao hơn với lãi suất huy động vốn thấp hơn nhờ vào sự cấu kết giữa các ngân hàng trong hệ thống, dẫn đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng sẽ tăng lên. Trong giai đoạn 2005 - 2012, thị phần huy động vốn chủ yếu được chiếm lĩnh bởi 4 NHTM cổ phần quốc doanh bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV. Nhờ lợi ích độc quyền, các ngân hàng trong thị trường có tính tập trung cao sẽ thu được tỉ suất sinh lợi cao hơn và hoạt động hiệu quả hơn do có sự thống nhất và cấu kết với nhau để hướng tới mục tiêu cùng có lợi.

- Ở mô hình 4, biến LNASS có hệ số dương với mức ý nghĩa 1% thể hiện quy mô ngân hàng càng lớn thì tỉ suất ROAE càng cao. Kết quả này ủng hộ nghiên cứu của Bhatti & Hussain (2010) khi cho rằng các ngân hàng lớn hơn có danh mục đầu tư lớn và khả năng đa dạng hóa đầu tư tốt. Theo lý thuyết danh mục đầu tư, nếu công ty có danh mục đầu tư lớn, công ty có thể đa dạng hóa rủi ro và tạo được lợi nhuận cao hơn. Trong bối cảnh ở VN, khi quy mô càng lớn, ngân hàng càng có khả năng mở rộng hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch hơn để có thể thu hút vốn cũng như phát triển hoạt động tín dụng mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Theo Điều 6, Quyết định số 13/2008/QĐ-NHNN, số chi nhánh NHTM được mở phải đảm bảo vốn điều lệ lớn hơn 100 tỉ đồng x số chi nhánh đã mở và đề nghị mở tại thành phố Hà Nội và TP.HCM + 50 tỉ đồng x số chi nhánh đã mở và đề nghị mở tại đơn vị hành chính ngoài thành phố Hà Nội và TP.HCM. Như vậy, ngân hàng càng lớn thì khả năng mở rộng mạng lưới hoạt động của ngân hàng sẽ càng cao. Việc mở rộng mạng lưới sẽ tạo thuận lợi cho khách hàng hơn trong việc thực hiện các dịch vụ của ngân hàng, từ đó giúp ngân hàng có thể phát triển mạnh hơn về các hoạt động truyền thống như: huy động và cho vay để thu lợi nhuận. Đây được xem là nguồn thu nhập chủ yếu của các NHTM VN hiện nay. Bên cạnh đó, khi ngân hàng có tài sản càng lớn thì các ngân hàng có thể đầu tư công nghệ phát triển các dịch vụ để tạo thu nhập ngoài lãi như thu nhập từ phí và dịch vụ, hoa hồng... Đây là nguồn thu nhập giúp ngân hàng giảm rủi ro khi nền kinh tế bất ổn và các hoạt động truyền thống bị ảnh hưởng như trong giai đoạn suy giảm kinh tế hiện nay. Hơn thế nữa, khi quy mô của ngân hàng lớn, khả năng cạnh tranh của ngân hàng sẽ gia tăng, giúp ngân hàng dễ dàng tăng tỉ suất lợi nhuận.

- Biến OWNERS cũng có hệ số β dương (0,720 và 4,683) với mức ý nghĩa 1% và 10% cho thấy loại hình sở hữu cũng có tác động dương đến tỉ suất lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả này phản ánh có sự khác biệt về hiệu quả hoạt động giữa các NHTM cổ phần và NHTM quốc doanh. Theo đó, các NHTM cổ phần có xu hướng hoạt động hiệu quả cao hơn so với các NHTM quốc doanh. Những lí do chính có thể giải thích cho sự hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao của các NHTM cổ phần là vì các NHTM cổ phần có khả năng quản lí năng động và nhạy bén, nhanh chóng đổi mới công nghệ để hiện đại hóa ngân hàng, và không có trách nhiệm tài trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước như các NHTM quốc doanh. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước phần lớn hoạt động chưa hiệu quả nên đây sẽ là áp lực nặng nề và làm giảm tính hiệu quả của các NHTM quốc doanh (Trương Quang Thông, 2010).

- INF có hệ số âm với mức ý nghĩa lần lượt là 5% và 10% trong cả hai mô hình cho thấy lạm phát tăng làm giảm ROAA và ROAE của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về tác động của lạm phát lên tỉ suất lợi nhuận của ngân hàng (Boyd & cộng sự, 2001; Mirzaei, 2013). Phạm Huy Hùng (2008) cho rằng lạm phát tăng cao ở VN là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chạy đua lãi suất giữa các NHTM nhằm huy động vốn và giữ chân khách hàng. Các ngân hàng có thể tăng lãi suất huy động gần bằng lãi suất cho vay, dẫn đến khả năng thua lỗ trong hoạt động tín dụng rất cao. Việc tăng lãi suất huy động cũng kéo theo sự gia tăng trong lãi suất cho vay, ngân hàng gặp khó khăn trong việc cho các nhà đầu tư vay vốn trên thị trường. Điều này làm giảm mạnh lợi nhuận của các ngân hàng vì thu nhập từ lãi là nguồn thu nhập chủ yếu của các NHTM VN (70-90%).

- Trong mô hình (3), biến DEASS có hệ số bằng -2,301 với mức ý nghĩa 1% cho thấy khi tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản của ngân hàng tăng, tỉ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân càng giảm. Từ 2005 -2012, hệ thống ngân hàng VN đã đối mặt với cuộc đua lãi suất gay gắt và chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, các ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với lãi suất cao trong thời gian dài, điều này ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của ngân hàng.

- Trong cả hai mô hình, mặc dù hệ số của biến MS là dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này không ủng hộ giả thuyết ES vì nó không cho rằng chi phí thấp của các ngân hàng hiệu quả sẽ làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường để chiếm lĩnh thị phần, từ đó làm tăng hiệu quả của ngân hàng. Hay nói cách khác, kết quả này ủng hộ giả thuyết SCP khi cho rằng tỉ suất lợi nhuận của ngân hàng bị ảnh hưởng bởi mức độ tập trung thị trường và lợi ích độc quyền hơn là bởi thị phần của từng ngân hàng hay khả năng cạnh tranh do nỗ lực làm giảm chi phí của các ngân hàng đó.

- Biến LOASS cũng không có ý nghĩa thống kê, hệ số của biến là dương ở mô hình (3) và âm trong mô hình (4). Do đó, bài nghiên cứu không đi vào phân tích tác động của biến này.

4. Kết luận và kiến nghị giải pháp

4.1. Kết luận

Có thể thấy rằng mô hình (3) và (4) đều ủng hộ giả thuyết SCP cho rằng không phải thị phần của từng ngân hàng mà chính mức độ tập trung thị trường mới có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua chỉ tiêu ROAA và ROAE. Bên cạnh hai chỉ tiêu này, bốn chỉ tiêu còn lại bao gồm quy mô ngân hàng, hình thức sở hữu của ngân hàng, tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản và tỉ lệ lạm phát đều tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM ở VN hiện nay. Theo đó, khi quy mô ngân hàng càng lớn thì hiệu quả của ngân hàng càng cao, ngược lại khi tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản và tỉ lệ lạm phát càng tăng, tỉ suất sinh lợi của ngân hàng càng giảm. Bên cạnh đó, kết quả từ mô hình cũng cho rằng các NHTM cổ phần hoạt động hiệu quả hơn các NHTM quốc doanh.

4.2. Kiến nghị và giải pháp

Từ kết quả này, nhóm tác giả đưa ra một số gợi ý về chính sách như sau:

- Trong hệ thống NHTM VN, mức độ tập trung của thị trường có tác động tích cực đến tỉ suất sinh lợi của các ngân hàng. Do đó, để tăng hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng yếu kém, quy mô nhỏ,

vốn ít xây dựng lại các phương án kinh doanh, quản lý cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng mình. Trong trường hợp, các ngân hàng chọn phương án tái cấu trúc thông qua việc mua bán, sáp nhập, hợp nhất, Ngân hàng Nhà nước cần phải có lộ trình cụ thể cho các ngân hàng này, đồng thời cần phải xem xét kỹ tính khả thi của các phương án mà các ngân hàng đã đề xuất trên cơ sở minh bạch hóa số liệu của từng ngân hàng. Việc tái cấu trúc này phải đảm bảo theo quy định ở điều 18 và 19 của Luật Cạnh tranh, đó là sau khi tái cấu trúc, thị phần kết hợp của các ngân hàng không được vượt quá 50% thị trường, trừ trường hợp một hoặc nhiều bên tham gia tập trung kinh tế đang trong nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản. Mục đích của giải pháp này là nhằm làm lành mạnh hơn hệ thống ngân hàng nội địa và giúp các ngân hàng này tăng khả năng cạnh tranh trước các ngân hàng nước ngoài đang từng bước thâm nhập vào thị trường VN. Như vậy, giải pháp này sẽ giúp các ngân hàng nội địa đủ sức mạnh để tồn tại và phát triển hơn nữa trước những biến động mạnh của nền kinh tế cũng như sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ nước ngoài.

- Chính phủ nên giảm bớt sự kiểm soát đối với các NHTM quốc doanh thông qua việc bán bớt cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược. Các NHTM quốc doanh cần phải có kế hoạch cụ thể về việc lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược để đề xuất cho Chính phủ xem xét và quyết định. Các nhà đầu tư chiến lược này phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe về khả năng vốn cũng như khả năng quản lý để có thể giúp các NHTM quốc doanh phát triển bền vững và có thể trở thành những ngân hàng mạnh, dẫn đầu hệ thống ngân hàng VN và trong khu vực.

- Các ngân hàng cần nhận thức được tầm quan trọng của quy mô đối với hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền vững của ngân hàng. Từ đó, mỗi ngân hàng cần tích cực tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược để có thể đẩy nhanh việc tăng vốn nhờ vào việc phát hành thêm cổ phần, kêu gọi các đối tác chiến lược nước ngoài góp vốn. Tuy nhiên, tỉ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong NHTM VN hiện nay chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư chiến lược lớn. Do đó, để hoạt động tái cấu trúc hiệu quả và nhanh chóng, Chính phủ và Ủy ban chứng khoán cần xem xét nới rộng thêm tỉ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngân hàng VN.

- Đối với các NHTM cổ phần, cần có lộ trình cụ thể để niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán nhằm tăng cường khả năng huy động vốn cho ngân hàng. Đây cũng được xem là nguồn chứng khoán chất lượng cao cho thị trường chứng khoán VN, đặc biệt khi các Sở Giao dịch Chứng khoán ở VN gia nhập vào thị trường chứng khoán ASEAN. Đây cũng là cơ hội cho các NHTM VN có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn dồi dào của các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời đây cũng là cơ hội để các ngân hàng có thể quảng bá hình ảnh của mình, giúp phát triển mạng lưới hoạt động sang khu vực Đông Nam Á.

- Với kết quả nghiên cứu từ mô hình, tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ vốn huy động trên tổng tài sản đều tác động âm đến tỉ suất sinh lợi của ngân hàng. Như đã phân tích ở trên, lạm phát cao ở VN đã dẫn đến cuộc đua lãi suất huy động và cho vay, điều này tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của NHTM VN. Do đó, một trong những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM là phải kiểm chế lạm phát ở mức độ hợp lý, điều này đòi hỏi một sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa■

Tài liệu tham khảo

- Bhatti, G. A. & Hussain, H. (2010), "Evidence on Structure Conduct Performance Hypothesis in Pakistani Commercial Banks", *International Journal of Business and Management*, 2, No.9, pp. 174-187.
- Boyd, J. H., Levine R., & Smith B. D. (2001), "The Impact of Inflation on Financial Sector Performance", *Journal of Monetary Economics*, 47, pp. 221-248.
- Brozen, Y. (1982), *Concentration, Merger and Public Policy*, New York: Macmillan.
- Brucker, E. (1970), "A Microeconomic Approach to Banking Competition", *Journal of Finance*, pp. 1141.
- Demsetz, H. (1973), "Industry Structure, Market Rivalry, and Public Policy", *Journal of Law and Economics*, 16(April), pp. 1-9.
- Edward, F. R. (1964), "Concentration in Banking and Its Effect on Business Loan Rates", *Review of Economic and Statistics*, pp. 294-300.
- Evanoff, D. D., & Fortier, D. I. (1988), "Reevaluation of the Structure-Conduct Performance Paradigm in Banking", *Journal of Financial Services Research*, I(June), pp. 313-329.
- García-Herrero, A., Gavilá, S., & Santabábara, D. (2009), "What Explains the Low Profitability of Chinese Banks?", *Journal of Banking and Finance*, 33, pp. 2080-2092.
- Gilbert, R. A. (1984), "Bank Market Structure and Competition", *Journal of Money, Credit and Banking*, 16 (November), pp. 617-645.
- Hàn Phi, Ngọc Tuyên (2012), *Hàng loạt ngân hàng sụt giảm lợi nhuận*, <http://www.baomoi.com/Hang-loat-ngan-hang-sut-giam-loi-nhuan/126/9627305.epi>
- Heggestad, A. A., & Mingo, J. J. (1977), "The Competitive Condition of US Banking Markets and the Impact of Structural Reform", *Journal of Finance*, 32(June), pp. 649-661.
- Lloyd-Williams, D.M., Molyneux, P., and Thornton, J. (1994), "Market Structure and Performance in Spanish Banking", *Journal of Banking and Finance*, 18, pp. 433-443.
- Maudos, Joaquin. (1998), "Market Structure and Performance in Spanish Banking using a Direct Measure of Efficiency", *Applied Financial Economics*, 8, pp. 191-200.
- Mendes, V., & Rebelo, J. (2003), "Structure and Performance in the Portuguese Banking Industry in the Nineties", *Portuguese Economic Journal*, 2, pp. 53-68.
- McGee, J. (1974), *Efficiency and Economies of Size in Industrial Concentration: The New Learning*, Boston: Little, Brown, and Company, pp. 55-97.
- Mirzaei, A., Moore, T., & Liu, G. (2013), "Does Market Structure Matter on Banks' Profitability and Stability? Emerging vs. Advanced Economies", *Journal of Banking & Finance*, 37, pp. 2920-2937.
- Molyneux, P., & Forbes, W. (1995), "Market Structure and Performance in European Banking", *Applied Economics*, 27, pp. 155-159.
- Peltzman, S. (1977), "The Gains and Losses from Industrial Concentration", *Journal of Law and Economics*, 20(October), pp. 229-263.
- Phạm Huy Hùng (2008) *Ảnh hưởng của lạm phát đến hoạt động ngân hàng và các giải pháp kiềm chế lạm phát*, Hội thảo Lạm phát, các giải pháp kiềm chế lạm phát và hỗ trợ doanh nghiệp trong tình hình hiện nay.
- Phillips, A. (1967), "Evidence of Concentration in Banking Markets and Interest Rates", *Federal Reserve Bulletin*, 53, pp. 916-926.
- Podenda, Randall J. (1986), "Structure and Performance: Some Evidence from California Banking", *Economic Review*, pp. 5-17.
- Rhoades, S. (1982), "Welfare Loss, Redistribution Effects, and Restriction of Output Due to Monopoly", *Journal of Monetary Economics*, 9, pp. 375-387.

- Rose, P. S., & Fraser, D. R. (1976), "The Relationship Between Stability and Change in Market Structure: An Analysis of Bank Prices", *Journal of Industrial Economics*, 24(June), pp. 251–266.
- Samad, A. (2005), "Banking Structure and Performance: Evidence from Utah", *Review of Business Research*, 2, pp. 151–156.
- Samad, A. (2007), "Market Structure, Conduct and Performance: Evidence from the Bangladesh Banking Industry", *Journal of Asian Economics*, 19, pp. 181–193.
- Sathye, M. (2005), "Market Structure and Performance in Australian Banking", *Review of Accounting & Finance*, 4, No.2, pp. 107.
- Smirlock, M. (1985), "Evidence on the (non) Relationship Between Concentration and Profitability in Banking", *Journal of Money Credit and Banking*, 17(February), pp. 69–83.
- Smirlock, Michael, Gilligan, Thomas and Marshall, William, (1984), "Tobin's Q and the Structure-Performance Relationship", *The American Economic Review*, 74, No. 5, pp. 1051-1060.
- Spellman, L. J. (1981), "Commercial Banks and Profits of Savings and Loan Markets", *Journal of Bank Research*, 12(Spring), pp. 32–36.
- Thanh Thanh Lan & Bạch Hường (2013), *Nửa triệu tỉ đồng nợ xấu ngân hàng*, <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/nua-trieu-ty-dong-no-xau-ngan-hang-2727453.html>
- Trương Quang Thông (2010), *Phân tích hiệu năng hoạt động NHTM VN-Một nghiên cứu thực nghiệm mô hình SCP*, NXB Phương Đông.
- Vernon, J. R. (1971), "Separation of Ownership and Control and Profits Rates, The Evidence from Banking: Comment", *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, pp. 615–625.
- Vnexpress (2013), *Ngân hàng đã đến lúc phải cạnh tranh quyết liệt*, <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/ngan-hang-den-luc-phai-canhh-tranh-quyet-liet-2726338.html>